

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ  
CỤC THỐNG KÊ TRÀ VINH**

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI  
TỈNH TRÀ VINH  
ƯỚC QUÝ 1 NĂM 2018**

**Trà Vinh, tháng 3 năm 2018**

Số: 67/BC-CTK

Trà Vinh, ngày 27 tháng 3 năm 2018

## BÁO CÁO

### Tình hình kinh tế - xã hội ước quý 1 năm 2018

---

Kinh tế - xã hội của tỉnh trong những tháng đầu năm 2018 diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế thế giới tuy có những dấu hiệu khởi sắc nhờ sự phục hồi của các nền kinh tế lớn, tuy nhiên tốc độ còn chậm và tiềm ẩn nhiều yếu tố khó lường. Thị trường tài chính, tiền tệ tiếp tục diễn biến phức tạp, cùng với xu hướng gia tăng các chính sách bảo hộ sản xuất của một số nước lớn đang là thách thức cho nền kinh tế nước ta. Trong nước, bên cạnh những cải thiện về môi trường đầu tư, kinh doanh, các vấn đề còn tồn tại của nền kinh tế như chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh thấp, cùng với đó là giá thịt heo và một số loại rau củ giảm mạnh đã tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp ảnh hưởng đến nền kinh tế trong nước.

Trước tình hình đó, tỉnh đã tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp và các địa phương trong tỉnh triển khai Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2018; cùng với các giải pháp của tỉnh nhằm tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, tập trung tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh. Kết quả thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh quý 1 năm 2018 cụ thể trên các lĩnh vực như sau:

#### I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

##### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

###### 1.1. Nông nghiệp

###### 1.1.1. Trồng trọt

###### a. Cây lúa

- *Lúa vụ Mùa năm 2018*: Kết thúc vụ lúa Mùa năm 2018 toàn tỉnh đã gieo trồng được 1.697 ha, giảm 28,19% hay giảm 670 ha; năng suất 43,32 tạ/ha giảm 4,21% hay giảm 1,91 tạ/ha; sản lượng đạt 7.353 tấn, giảm 31,31%



hay giảm 3.352 tấn. Diện tích gieo trồng lúa Mùa giảm do nông dân một số địa phương chuyển sang đào ao nuôi tôm càng xanh và trồng lúa Thu Đông trước đó. Mặt khác, năng suất lúa Mùa cũng giảm so với cùng kỳ do trong thời gian lúa đồng trổ, thường xuyên xảy ra mưa bão nên nhiều diện tích lúa bị lem lép hạt và ngập nước dẫn đến năng suất lúa thấp.

- *Lúa vụ Đông Xuân năm 2018*: Đến nay các địa phương trong tỉnh đã kết thúc gieo trồng vụ lúa Đông Xuân năm 2018, diện tích gieo trồng đạt 66.418 ha, đạt 110,7% kế hoạch (kế hoạch 60.000 ha), tăng 10,85% hay tăng 6.502 ha so cùng kỳ năm trước do một số vùng gieo trồng lúa Đông Xuân đạt hiệu quả cao nên nhiều hộ mở rộng diện tích gieo trồng. Tuy nhiên tiến độ thu hoạch thu lúa Đông Xuân chậm hơn so với cùng kỳ, trong tháng 3, nông dân mới bắt đầu thu hoạch ước đạt 14.232 ha, chỉ bằng 49,66% cùng kỳ hay giảm 14.429 ha; năng suất ước đạt 58,28 tạ/ha; sản lượng 82.937 tấn.

*\* Tình hình sâu bệnh, dịch bệnh*

Trong tháng trên trà lúa Đông Xuân đã có 805 ha bị nhiễm bệnh ở mật độ thấp không gây ảnh hưởng đến sinh trưởng của lúa. Hiện nay, các ngành chức năng đang tăng cường kiểm tra theo dõi chặt chẽ tình hình sâu bệnh. Đồng thời khuyến cáo nông dân thường xuyên thăm đồng để có biện pháp phòng trị và ngăn chặn kịp thời tránh lây lan trên diện rộng.

***b. Cây màu***

Trong tháng 3 năm 2018 nông dân tiếp tục gieo trồng cây màu vụ Đông Xuân 2018 ước đạt 6.844 ha, nâng tổng số đến nay gieo trồng được 21.576 ha, giảm 1,59% hay giảm 348 ha so với cùng kỳ. Diện tích gieo trồng cây màu vụ Đông Xuân năm 2018 giảm so với cùng kỳ chủ yếu giảm diện tích mía do nhà máy sản xuất đường của tỉnh sản xuất giảm nên nhiều diện tích mía của vụ trước chưa thu hoạch vì vậy tiến độ gieo trồng chậm hơn so với cùng kỳ. Tính từ đầu vụ đến nay, các địa phương trong tỉnh đã gieo trồng được 1.826 ha bắp (ngô), giảm 100 ha so với cùng kỳ; 478 ha khoai lang, giảm 6 ha; 256 ha khoai mì (sắn), giảm 15 ha; 1.594 ha mía, giảm 468 ha; 3.335 ha đậu phộng (lạc), tăng 258 ha; 929 ha lác (cói), giảm 34 ha; 10.915 ha rau các loại, tăng 189 ha;...

***c. Cây lâu năm***

Trong tháng 3 nông dân trong tỉnh ước trồng mới cây ăn quả ước đạt 65 ha cây ăn quả, nâng tổng số đến nay trồng được 212 ha, giảm 0,91% hay giảm 2 ha so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, trong tháng 3 nông dân trong tỉnh tiếp tục

thu hoạch được 27.778 tấn các loại trái cây, tính chung quý 1 năm 2018 ước thu hoạch được 112.301 tấn, so cùng kỳ tăng 6,28% hay tăng 6.635 tấn.

### **1.1.2. Chăn nuôi**

Trong quý 1 năm 2018 tình hình chăn nuôi gặp một số khó khăn do thời tiết mưa nhiều, môi trường ẩm ướt tạo điều kiện cho vi khuẩn phát triển làm cho gia cầm bị cúm chết ở một số địa phương chăn nuôi nhỏ, lẻ không tập trung. Ngoài ra, tình hình chăn nuôi heo vẫn chưa được cải thiện, giá heo hơi vẫn ở mức thấp, chi phí đầu vào tiếp tục tăng cao. Bên cạnh những khó khăn trên, tình hình chăn nuôi của tỉnh cũng nhận được tín hiệu khả quan, giá bò hơi đang tăng trở lại những tháng gần đây nên đàn bò của tỉnh tiếp tục được đầu tư phát triển.

Kết quả ước số con gia súc, gia cầm hiện có trên địa bàn tỉnh trong tháng 3 năm 2018 như sau:

Đàn trâu có 648 con, giảm 104 con so với cùng kỳ do cơ giới hoá nông nghiệp, môi trường chăn nuôi bị thu hẹp và cho hiệu quả kinh tế thấp. Đàn bò có 208.450 con, tăng 1.900 do nông dân đầu tư nuôi bò vỗ béo kết hợp nguồn cỏ dồi dào với thức ăn công nghiệp nên bò phát triển nhanh, hơn nữa trong những tháng gần đây giá bò hơi đã tăng trở lại do đó người nuôi mạnh dạn tái đàn. Đàn heo có 315.220 con, giảm 57.492 con do giá heo hơi sụt giảm ở mức thấp, người nuôi thu lỗ nhiều nên không mạnh dạn tái đàn. Đàn gia cầm có 4.596 nghìn con, tăng 184 nghìn con; trong đó đàn gà có 3.415 nghìn con, tăng 360 nghìn con do thị trường tiêu thụ thịt gà hơi ổn định và một số hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh được dự án AMD đầu tư nuôi gà nên số lượng đàn gà tăng.

### **1.2. Lâm nghiệp**

Sản xuất lâm nghiệp trong quý 1 năm 2018 tập trung chủ yếu vào chăm sóc, khoanh nuôi, bảo vệ rừng đã trồng trong năm trước, không phát sinh diện tích rừng trồng mới. Trong tháng 3 năm 2018, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 4.366 m<sup>3</sup>, tăng 15 m<sup>3</sup> so với cùng kỳ năm trước; củi khai thác ước tính 29.665 ste, tăng 20 ste củi. Tính chung quý 1 năm 2018, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 14.248 m<sup>3</sup>, tăng 136 m<sup>3</sup> so với cùng kỳ năm trước; củi khai thác ước tính 91.912 ste, tăng 528 ste củi. Sản lượng gỗ khai thác tăng do một số loại cây gỗ đã đến thời kỳ khai thác như bạch đàn, dầu, gỗ sao, còn, mù u,... Riêng sản lượng củi tăng do hộ tận thu củi từ cải tạo vườn tạp kém hiệu quả sang trồng cây ăn trái.



Trong quý 1 năm 2018, Chi cục kiểm lâm kết hợp với các Trạm hạt kiểm lâm thường xuyên tổ chức tuần tra bảo vệ rừng, không phát hiện vụ chặt phá rừng. Ngoài ra, các cơ quan chức năng tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ, chăm sóc và phòng chống cháy rừng.

### **1.3. Thủy sản**

Sản lượng thủy sản tháng 3 năm 2018 ước đạt 10.617 tấn, tăng 4,33% hay tăng 441 tấn so với cùng tháng năm trước. Tính chung quý 1 năm 2018, sản lượng thủy sản ước đạt 30.916 tấn, tăng 3,06% hay tăng 917 tấn so với cùng kỳ năm trước, trong đó: cá đạt 16.035 tấn, giảm 11,10% hay giảm 2.003 tấn, tôm đạt 8.212 tấn, tăng 45,13% hay tăng 2.554 tấn.

#### **1.3.1. Nuôi trồng thủy sản**

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 3 năm 2018 ước đạt 5.630 tấn tôm cá các loại, giảm 0,89% hay giảm 51 tấn so cùng kỳ năm 2017, trong đó cá đạt 3.127 tấn, giảm 27,36% hay giảm 1.178 tấn; tôm đạt 2.310 tấn, gấp 2 lần hay tăng 1.217 tấn. Tính chung quý 1 năm 2018, sản lượng thu hoạch ước đạt 14.451 tấn, giảm 3,13% hay giảm 467 tấn so với cùng kỳ năm trước, trong đó: cá đạt 8.673 tấn, giảm 19,5% hay giảm 2.101 tấn; tôm đạt 5.196 tấn, tăng 59,58% hay tăng 1.940 tấn. Sản lượng một số loại thủy sản nuôi trồng chủ yếu của tỉnh trong quý 1 năm 2018: tôm sú 974 tấn, tăng 205 tấn so với cùng kỳ năm 2017; tôm thẻ chân trắng 3.731 tấn, tăng 1.708 tấn; tôm càng xanh 491 tấn, tăng 27 tấn; cá lóc 5.088 tấn, giảm tấn; cua biển 456 tấn, giảm 245 tấn; cá tra 931 tấn, giảm 1.930 tấn. Sản lượng cá tra giảm nhiều do đến thời điểm hiện tại cá chưa đạt trọng lượng thương phẩm nên người nuôi chưa thu hoạch.

Tình hình thả nuôi thủy sản vùng nước lợ, quý 1 năm 2018 trên địa bàn tỉnh đã có 12.843 lượt hộ thả nuôi gần 1.562 triệu con giống tôm, cua giống các loại trên 12.364 ha; so với cùng kỳ năm trước số lượt hộ thả nuôi giảm 39,56%, con giống giảm 10,68% và diện tích giảm 49,4% do trong năm 2017 nông dân thả nuôi đúng lịch thời vụ nên đầu năm nay nhiều hộ đang trong quá trình cải tạo ao hồ, chưa thả nuôi trở lại. Trong đó: tôm sú ước tính có 8.543 lượt hộ thả nuôi gần 585 triệu con giống trên 10.701 ha diện tích; tôm thẻ chân trắng có 4.065 lượt hộ thả nuôi hơn 890 triệu con giống trên 1.465 ha; cua biển ước tính có 235 lượt hộ thả nuôi hơn 87 triệu con giống trên 198 ha. Tuy nhiên, cũng đã có một số hộ bị thiệt hại, tính đến nay đã có 242 hộ nuôi tôm sú bị thiệt hại gần 24 triệu con giống trên 107 ha diện tích; tôm thẻ chân trắng có 542 hộ bị thiệt hại gần 122 triệu con giống trên 203 ha. Theo đánh



giá của các ngành chuyên môn, tôm chết do con giống chất lượng kém, bị bệnh hội chứng gan tụy cấp, bệnh đốm trắng, việc quản lý môi trường nước cũng như phòng dịch bệnh gặp nhiều khó khăn.

Đối với vùng nước ngọt, trong quý 1 năm 2018 đã có 1.797 lượt hộ thả nuôi hơn 29,8 triệu con tôm, cá giống các loại trên 285 ha diện tích; so với cùng kỳ năm trước, số lượt hộ thả nuôi giảm 5,32%, số con giống giảm 35,15% và diện tích thả nuôi giảm 38,96%. Diện tích, con giống, số hộ giảm chủ yếu do môi trường nước chưa ổn định, không thích hợp cho tôm, cá nuôi phát triển nên nhiều hộ chưa thả nuôi. Trong đó, có 1.390 lượt hộ thả nuôi cá các loại gần 6 triệu con giống trên 206 ha; 360 hộ thả nuôi cá lóc hơn 21 triệu con giống trên 47 ha; 40 hộ thả nuôi tôm càng xanh hơn 1,2 triệu con giống trên 28 ha.

### **1.3.2. Khai thác thủy hải sản**

Tình hình khai thác thủy hải sản tháng 3 năm 2018 ước tính đạt 4.987 tấn tôm cá các loại, tăng 10,93% hay tăng 491 tấn so với tháng cùng kỳ năm 2017. Tính chung quý 1 năm 2018 sản lượng khai thác ước đạt 16.465 tấn, tăng 9,15% hay tăng 1.385 tấn so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: khai thác hải sản biển đạt 13.961 tấn, tăng 9,4% hay tăng 1.200 tấn; khai thác nội địa đạt 2.504 tấn, tăng 7,95% hay tăng 184 tấn. Sản lượng khai thác hải sản tăng do đang vào mùa thủy hải sản phát triển, rên ngư trường xuất hiện nhiều loại hải sản có giá trị như cá thu, các chim, mực,... Bên cạnh đó những tháng trước nhiều tàu có công suất nhỏ khai thác gần bờ không hiệu quả nên đã cải tạo, nâng công suất lên để tham gia khai thác xa bờ, nên khai thác hiệu quả hơn.

### **1.4. Tình hình chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang các loại cây trồng vật nuôi khác**

Tính từ đầu năm đến ngày 15/3/2018 trên địa bàn tỉnh đã chuyển đổi được 133,4 ha đất trồng lúa kém hiệu quả, trong đó: chuyển sang trồng cây ngắn ngày khác được 93,9 ha; cây lâu năm được 23,6 ha; nuôi thủy sản được 15,9 ha.

## **2. Sản xuất công nghiệp**

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 3/2018 ước tính tăng 47,27% so với tháng cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng chỉ bằng 24,85% cùng kỳ; ngành chế biến, chế tạo giảm 11,45%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 81,41%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 26,9%.



Tính chung quý 1 năm 2018, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 13,28% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó tăng nhiều nhất ở ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 26,27% chủ yếu tăng sản lượng điện sản xuất; kể đến ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 21,86%. Tuy nhiên ngành chế biến, chế tạo giảm 8,81% chủ yếu do ngành sản xuất giấy da giảm gần 4 triệu đôi, ngành sản xuất đường giảm hơn 3 nghìn tấn, một số sản phẩm hóa chất (than hoạt tính, thanh gạo dứa,...) giảm gần 44 tấn,... nhưng bên cạnh đó cũng có một số ngành sản xuất tăng như chế biến tôm đông lạnh tăng 784 tấn, sản xuất túi xách tăng 138 nghìn cái, bộ nguồn cấp điện cho ô tô tăng hơn 144 nghìn bộ,... Riêng ngành khai khoáng giảm chỉ còn 29,69% cùng kỳ do quý 1/2018 không còn cơ sở khai thác đất nào được cấp phép hoạt động và ngành khai thác muối cũng giảm do một số nguồn nước bị ô nhiễm nên không tiếp tục khai thác muối được.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tính chung quý 1 năm 2018 tăng 6,44% so với cùng kỳ năm trước. Một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng so với cùng kỳ năm trước như: chế biến thực phẩm tăng 19,42%, ngành dệt tăng 22,09%, sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 53,42%,...

Chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp tại cuối tháng 02/2018 tăng 77,45% so với cùng thời điểm năm trước. Một số ngành có chỉ số tồn kho tăng so với cùng kỳ năm trước như: chế biến thực phẩm gấp gần 2 lần, sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 9,65%, sản xuất thiết bị điện gấp hơn hai lần.

Chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp tại thời điểm 01/3/2018 giảm 6,89% so với cùng thời điểm năm trước do chủ yếu do Công ty TNHH giấy da Mỹ Phong sản xuất giảm nên nhu cầu sử dụng lao động giảm, số lao động hiện đang làm tại công ty là 19.551 người, giảm 3.631 người so với cùng kỳ năm trước.

### **3. Hoạt động của doanh nghiệp**

#### **3.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp**

Trong quý 1 năm 2018, toàn tỉnh có 77 doanh nghiệp, 201 đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 173 tỷ đồng và 20 doanh nghiệp ngừng hoạt động quay trở lại hoạt động. Bên cạnh đó có 325 doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, bổ sung vốn là 113 tỷ đồng và 05 quỹ tín dụng bổ sung vốn 1,2 tỷ đồng.

Tuy nhiên đã có 14 doanh nghiệp, 39 đơn vị trực thuộc giải thể và 19 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động.



### **3.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp**

Theo kết quả điều tra về xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý 1 năm 2018 cho thấy: Có 43,4% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý 1 năm nay khả quan hơn quý trước; 39,62% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 16,98% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn. Dự kiến quý 2 so với quý 1 năm nay, có 54,72% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 33,96% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 11,32% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

## **4. Thương mại, dịch vụ và giá cả**

### **4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Hoạt động bán lẻ và kinh doanh dịch vụ tiếp tục có xu hướng tăng khá so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3 năm 2018 ước đạt 2.062 tỷ đồng, giảm 4,66% so với tháng trước, nhưng tăng 10,81% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung quý 1 năm 2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 6.647 tỷ đồng, tăng 15,85% trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 4.607 tỷ đồng, chiếm 69,31% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ, tăng 16,47% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 996 tỷ đồng, chiếm 14,99%, tăng 7,2%; doanh thu dịch vụ khác đạt 1.041 tỷ đồng, chiếm 15,66%, tăng 23,37%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 3 tỷ đồng, chiếm 0,04%, tăng 25,56%.

Nhìn chung tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý 1 năm 2018 tăng khá so với cùng kỳ năm 2017 do tình hình sản xuất kinh tế của người dân ngày càng được cải thiện nên nhu cầu trao đổi hàng hoá cũng tăng. Bên cạnh đó, giá cả trên thị trường khá ổn định, đặc biệt là công tác quản lý thị trường luôn được tăng cường, hàng hóa thường xuyên kiểm tra chất lượng, tránh được tình trạng hàng giả, hàng kém chất lượng đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm nên người dân yên tâm mua sắm.

### **4.2. Giao thông vận tải**

Doanh thu vận tải hàng hoá, hành khách ước quý 1 năm 2018 đạt 378.577 triệu đồng, tăng 30,53% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó doanh thu vận tải hành khách đạt 158.479 triệu đồng, tăng 17,39%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 218.262 triệu đồng, tăng 42,39%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 1.837 triệu đồng, tăng 5,69%. Do kinh tế ngày càng



phát triển, mạng lưới giao thông được phủ khắp, chất lượng phục vụ vận chuyển cũng được cải thiện nhiều nên doanh thu ngành vận tải tăng khá cao so với cùng kỳ.

Trong quý 1 năm 2018, vận tải hành khách ước tính đạt 5.793 nghìn lượt khách, tăng 5,51% so với cùng kỳ năm 2017 và 248,2 triệu khách.km, tăng 30,28%, bao gồm: vận tải hành khách đường bộ ước đạt hơn 4.491 nghìn lượt khách, tăng 3,23% và 234,2 triệu lượt khách.km, tăng 32,31%; vận tải hành khách đường sông ước tính gần 1.302 nghìn lượt khách, tăng 14,22% và 14 triệu lượt khách.km, tăng 3,73%.

Vận tải hàng hóa quý 1 năm 2018 ước đạt gần 3.021 nghìn tấn, tăng 19,5% so với cùng kỳ năm trước và 251,3 triệu tấn.km, tăng 25,08%, bao gồm: vận tải hàng hóa đường bộ ước đạt gần 1.843 triệu tấn, tăng 20,18% và 80,9 triệu tấn.km, tăng 36,61%; vận tải hàng hóa đường sông ước tính đạt 1.178 nghìn tấn, tăng 18,46% và 170,4 triệu tấn.km, tăng 20,26%.

## **II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ, KIỂM CHẾ LẠM PHÁT**

### **1. Đầu tư phát triển**

Thực hiện vốn đầu tư phát triển toàn xã hội quý 1 năm 2018 tăng khá so với cùng kỳ năm trước do hiện nay trên địa bàn tỉnh tư hai dự án lớn là Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng và Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 2 đang được đẩy mạnh thi công. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh quý 1 năm 2018 theo giá hiện hành ước tính đạt 3.897 tỷ đồng, tăng 14,44% so với cùng kỳ năm 2017, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 2.487 tỷ đồng, chiếm 63,81% tổng vốn và tăng 24,37% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 1.344 tỷ đồng, chiếm 34,48% và giảm 2,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 66 tỷ đồng, chiếm 1,7% và gấp hơn 2 lần.

Nguồn vốn đầu tư khu vực Nhà nước tăng nhiều so với cùng kỳ năm 2017 do quý 1 năm 2017 Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng chỉ mới thực hiện giai đoạn đầu giá trị không nhiều, đến quý 1 năm nay đang trong giai đoạn tập trung xây dựng để đi vào hoạt động nên giá trị tăng cao.

Vốn ngoài nhà nước giảm chủ yếu khu vực doanh nghiệp do hiện nay đa số các doanh nghiệp đã đi vào hoạt động ổn định nên giá trị đầu tư không cao như những năm trước.

Vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài tăng nhiều do công ty Janakuasa là chủ đầu tư dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 2 đang đẩy mạnh thi công, đây là dự án lớn với tổng vốn đầu tư 2,2 tỷ USD, dự kiến thời gian xây dựng

là 5 năm từ lúc khởi công. Vì thế dự báo nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trong năm 2018 sẽ tiếp tục tăng cao.

## **2. Tài chính, ngân hàng**

### **2.1. Thu, chi ngân sách**

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước quý 1 năm 2018 đạt 2.730 tỷ đồng, bằng 30% dự toán năm 2018, trong đó thu nội địa đạt 813 tỷ đồng, bằng 23,6%; thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 1.925 tỷ đồng, bằng 34,52%.

Trong thu nội địa, thu từ doanh nghiệp nhà nước đạt 61 tỷ đồng, bằng 6,42% dự toán năm; thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đạt 39 tỷ đồng, bằng 24,97%; thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh đạt 58 tỷ đồng, bằng 14,71%; thuế thu nhập cá nhân đạt 54 tỷ đồng, bằng 19,95%.

Tổng chi ngân sách nhà nước quý 1 năm 2018 ước tính đạt 1.074 tỷ đồng, bằng 12,18% dự toán năm 2018, trong đó chi đầu tư phát triển 179 tỷ đồng, bằng 11,37%; chi thường xuyên 881 tỷ đồng, bằng 17,51%.

### **2.2. Hoạt động ngân hàng**

Tổng nguồn vốn hoạt động của các TCTD trên địa bàn ước đến 31/3/2018 đạt 26.500 tỷ đồng, tăng 3,81% so với quý trước và tăng 20,41% so với cùng kỳ năm 2017. Dư nợ cho vay ước đạt 21.137 tỷ đồng, tăng 2,5% so với quý trước và tăng 19,93% so với cùng kỳ năm 2017. Nợ xấu chiếm tỷ lệ 1,08%/tổng dư nợ.

Lãi suất huy động hiện nay khá ổn định. Lãi suất huy động bằng đồng Việt Nam phổ biến ở mức 0,3%-1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,5%-5,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 5,5%-6,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn trên 12 tháng ở mức 6,5%-7,2%/năm.

Mặt bằng lãi suất cho vay phổ biến của các lĩnh vực ưu tiên ở mức 6%-6,5%/năm. Lãi suất cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường ở mức 6,8%-8,5%/năm đối với ngắn hạn; 9%-11%/năm đối với trung và dài hạn. riêng các lĩnh vực ưu tiên, lãi suất cho vay trung, dài hạn ở mức 8,5-10%/năm. Lãi suất cho vay bằng đô la Mỹ phổ biến ở mức 3,5-4,5%/năm đối với ngắn hạn, 5-7%/năm đối với trung và dài hạn.

## **3. Chỉ số giá**

### **3.1. Chỉ số giá tiêu dùng**

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trên địa bàn tỉnh tháng 3/2018 giảm 0,14% so với tháng trước. Trong đó nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,3%, do



các mặt hàng thực phẩm qua Tết giá đã ổn định trở lại, như: thịt gia súc giảm 4,37%, gia cầm giảm 1,94%, trứng các loại giảm 5,53%,... Nhóm giao thông tăng 0,63%, cũng giống như mặt hàng thực phẩm qua Tết giá vé các loại phương tiện giao thông đã bình ổn trở lại nên chỉ số giá nhóm này giảm. Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,03% do giá gas giảm 15.000 đồng/bình 12kg.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2018 tăng 0,98% so với tháng 12/2017 và tăng 5,32% so với tháng cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý 1 năm 2018 tăng 4,55% so cùng kỳ năm 2017.

### **3.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng 3/2018 giảm 0,8% so với tháng trước, tăng 3,85% so với tháng 12/2017 và tăng 8,92% so với tháng cùng kỳ năm trước. Bình quân quý 1 năm 2018 tăng 9,28% so với cùng kỳ năm 2017. Hiện giá vàng bình quân trong tháng là 3.643.000 đồng/chỉ, giảm 32.000 đồng/chỉ so với tháng trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3/2018 giảm 0,19% so với tháng trước, tăng 0,14% so với tháng 12/2017, nhưng giảm 0,24% so với tháng cùng kỳ năm trước. Bình quân quý 1 năm 2018 tăng 0,07% so với cùng kỳ năm 2017.

## **III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

### **1. Lao động, việc làm và đời sống dân cư**

#### **1.1. Lao động, việc làm**

Trong quý 1 năm 2018 đã giải quyết việc làm cho 10.918 lượt lao động, đưa 56 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng.

Ngoài ra thông qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh cho vay 81 dự án với số tiền 1.181 triệu đồng, giải quyết việc làm cho 81 lao động. Đồng thời giải ngân cho 33 hộ có người lao động đi làm việc ở nước ngoài với số tiền 2.309 triệu đồng

Thẩm định và trình cấp thẩm quyền quyết định cho 1.524 lao động hưởng bảo hiểm thất nghiệp, tổng số tiền chi trả 14.395 triệu đồng.

#### **1.2. Đời sống dân cư**

Nhìn chung những tháng đầu năm 2018 đời sống của người dân trong tỉnh tương đối ổn định. Tuy nhiên do thời tiết hiện nay diễn biến thất thường, giá đầu ra các sản phẩm nông nghiệp không ổn định, đặc biệt giá heo hơi trong nhiều tháng qua luôn ở mức thấp nên đã gây ra không ít khó khăn cho người dân nông thôn.

Riêng đối với cán bộ, công chức và người lao động, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, với chính sách tiền lương được điều chỉnh kịp thời đã góp phần cải thiện đời sống của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động. Mặc dù vậy đối với công chức, người lao động mới vào làm thì mức lương hiện nay vẫn còn thấp so với sự phát triển ngày càng cao của xã hội.

## **2. Công tác an sinh xã hội**

### **2.1. Công tác giảm nghèo**

Qua kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2017, tổng số hộ nghèo toàn tỉnh giảm còn 23.078 hộ, chiếm tỷ lệ 8,41% (giảm 2,75% so với năm 2016) và 23.808 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 8,68%.

Bên cạnh đó, đã cấp 540.765 thẻ BHYT cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, người đang sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

### **2.2 Công tác Bảo trợ xã hội**

Để tạo điều kiện cho mọi người dân đều được vui xuân, đón Tết tỉnh đã xuất nguồn đảm bảo an sinh xã hội hỗ trợ 23.078 hộ nghèo với tổng số tiền 6,9 tỷ đồng. Thêm vào đó, UBMTTQ các cấp, UBND các huyện, thị xã, thành phố, Trung tâm Bảo trợ xã hội, các Hội đặc thù vận động (tiền mặt và quà) hỗ trợ cho 23.808 hộ cận nghèo, 16.118 hộ nghèo, 10.097 đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vui Xuân đón Tết, với tổng kinh phí trị giá khoảng 16,3 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, đã trợ cấp thường xuyên cho 20.182 người khuyết tật, trẻ mồ côi trên địa bàn tỉnh với số tiền là 77.847 triệu đồng. Ngoài ra đã vận động hỗ trợ 01 ca phẫu thuật tim cho bệnh nhân nghèo, số tiền 152 triệu đồng và 17 căn nhà tình thương trị giá 445 triệu đồng.

### **2.3. Thực hiện chính sách đối với người có công**

Nhân dịp Tết Nguyên đán, tỉnh đã tổ chức thăm và tặng quà cho cho 26.026 người có công và thân nhân người có công, với kinh phí 7.856 triệu đồng; trong đó: kinh phí Trung ương 4.799 triệu đồng; kinh phí địa phương 3.057 triệu đồng. Đồng thời thành lập Đoàn thăm tặng quà cho 90 gia đình chính sách, hộ nghèo tại các huyện, thị xã, thành phố và tổ chức họp mặt mừng Đảng, Mừng xuân đã tặng quà cho 380 thân nhân liệt sỹ hy sinh trong cuộc tổng tiến công mùa Xuân năm 1968, với kinh phí 470 triệu đồng (mỗi phần quà 01 triệu đồng).



Ngoài ra, trong quý 1 năm 2018 đã giải quyết chế độ thờ cúng liệt sỹ 167 trường hợp; chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học 11 trường hợp; người hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày 03 trường hợp; chế độ BHYT theo Quyết định 290, 62 và 49 của Thủ tướng Chính phủ cho 159 trường hợp; chế độ mai táng phí cho 52 người có công với cách mạng từ trần. Phối hợp Hội đồng giám định Y khoa tỉnh khám định bệnh tật 32 trường hợp thương binh và người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

### **3. Giáo dục và đào tạo**

Hiện nay tỉnh đang tiếp tục thực hiện công tác phổ cập giáo dục và xóa mù chữ đến từng địa phương. Tính đến cuối năm 2017, có 9/9 huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập mầm non trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, xóa mù chữ mức độ 3; 5 huyện, thị xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 và 4 huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 1.

Trong quý 1 năm 2018 tỉnh đã tham gia thi “Nghiên cứu khoa học kỹ thuật cho học sinh Trung học” cấp quốc gia với 6 dự án dự thi. Ngoài ra tổ chức hội thi vở sạch chữ đẹp cấp tiểu học và THCS nổi tiếng Khmer có 122 học sinh dự thi.

### **4. Tình hình dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm**

#### **4.1. Tình hình dịch bệnh**

Trong tháng trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 ổ dịch bệnh tay chân miệng. Tính đến nay đã xảy ra 01 ổ dịch tay chân miệng và 09 ổ dịch sốt xuất huyết, hiện đã xử lý tất cả ổ dịch, không có tử vong.

#### **4.2. Các bệnh truyền nhiễm gây dịch**

*Bệnh Tay chân miệng:* Trong tháng phát hiện 11 ca, không có tử vong; cộng dồn từ năm phát hiện 33 ca, không có tử vong so với cùng kỳ năm trước số ca mắc bệnh giảm 53 ca, tử vong không tăng giảm.

*Bệnh Sốt xuất huyết:* Trong tháng phát hiện 30 ca, không có tử vong; cộng dồn từ năm phát hiện 78 ca, không có tử vong so với cùng kỳ năm trước số ca mắc bệnh giảm 97 ca, giảm 01 ca tử vong.

Tình hình nhiễm HIV/AIDS: trong tháng 02 phát hiện mới 15 người nhiễm HIV, 01 bệnh nhân chuyển sang AIDS, số bệnh nhân tử vong là 02 người. Tính từ ca đầu tiên đến ngày 28/02/2018, toàn tỉnh phát hiện 2.388

người nhiễm HIV, số bệnh nhân chuyển sang AIDS là 1.546 người, số bệnh nhân tử vong là 879 người.

## **5. Hoạt động văn hóa, thể thao**

### **5.1. Hoạt động văn hóa**

Hoạt động văn hóa, nghệ thuật trong quý 1 năm 2018, được tổ chức với nhiều hình thức chào mừng các ngày Lễ lớn của cả nước, các sự kiện chính trị của địa phương và tổ chức “Mừng Đảng - Mừng Xuân” với chương trình Lễ hội đón Giao thừa Mậu Tuất năm 2018, gồm có chương trình biểu diễn văn nghệ, Lãnh đạo tỉnh đọc thư chúc Tết, chương trình bắn pháo hoa, được truyền hình trực tiếp trên sóng Phát thanh - Truyền hình tỉnh Trà Vinh. Các hoạt động thông tin, tuyên truyền, kỷ niệm được tổ chức dưới nhiều hình thức, bảo đảm thiết thực, hiệu quả và tiết kiệm.

### **5.2. Thể thao**

Phong trào thể dục thể thao diễn ra sôi nổi khắp các địa phương với nhiều hoạt động như: Đại hội thể dục thể thao; Hội khỏe phù đồng; các giải thể thao mừng Đảng, mừng Xuân của các huyện, thị xã, thành phố và các Sở, ban ngành tỉnh với nhiều môn như: bóng đá, bóng chuyền, cờ tướng, cầu lông,...

## **6. Tai nạn giao thông**

Trong tháng 3 năm 2018, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 08 vụ tai nạn giao thông, làm chết 07 người, bị thương 05 người. Nâng tổng số quý 1 năm 2018 xảy ra 22 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 17 người, bị thương 15 người; so quý 1 năm 2017 giảm 3 vụ, 04 người chết và 02 người bị thương.

## **7. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường**

Trong tháng 3 năm 2018, trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ cháy, hiện chưa thống kê được giá trị tài sản bị thiệt hại. Nâng tổng số quý 1 năm 2018 đã xảy ra 04 vụ cháy.

Trong tháng, lực lượng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường kết hợp ngành chức năng kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đảm bảo vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm,... đối với 247 cơ sở, phát hiện 46 trường hợp vi phạm, phạt tiền 01 trường hợp, số tiền 5 triệu đồng, giáo dục, nhắc nhở 27 trường hợp, còn lại tiếp tục làm rõ xử lý.

*Tóm lại*, kinh tế - xã hội tỉnh ta trong quý 1 năm 2018 đã có những chuyển biến tích cực, kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát,



môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện; lĩnh vực an sinh xã hội được quan tâm thực hiện. Tuy nhiên, kinh tế của tỉnh cũng gặp một số khó khăn như: chăn nuôi gặp nhiều khó khăn về giá cả, nhất là giá cả heo hơi luôn ở mức thấp; một số loại bệnh trên cây trồng, vật nuôi vẫn còn xảy ra; tình hình sản xuất của một số doanh nghiệp chế biến, chế tạo có xu hướng chậm lại. Như vậy, để đạt được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, các ngành, các cấp và các địa phương trong tỉnh phải nhận thức đúng và đủ những khó khăn, hạn chế để kịp thời có giải pháp khắc phục vượt qua, trong đó cần tập trung vào những công việc trọng tâm sau đây:

*Một là*, tiếp tục hỗ trợ nông dân thực hiện chuyển đổi từ đất lúa sang các cây trồng ngắn ngày, cây ăn quả và nuôi trồng thủy sản. Khuyến khích, hỗ trợ nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, phát triển sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường phòng chống, kiểm soát dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Đẩy mạnh công tác kiểm tra, xử lý việc sử dụng chất cấm trong sản xuất nông nghiệp.

*Hai là*, tăng cường thực hiện có hiệu quả các biện pháp chống thất thu, nợ đọng thuế, cải cách thủ tục hành chính về thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời. Kiểm soát chặt chẽ các khoản chi ngân sách, triệt để tiết kiệm chi tiêu thường xuyên.

*Ba là*, triển khai nhanh công tác phân bổ, giao kế hoạch vốn đầu tư công. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân nguồn vốn này ngay từ những tháng đầu năm, nhất là các dự án lớn, dự án quan trọng, chương trình mục tiêu quốc gia, đảm bảo thực hiện và giải ngân hết nguồn vốn đầu tư công được giao năm 2018. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra vốn đầu tư công, nhằm đảm bảo việc sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, hiệu quả, tiết kiệm.

*Bốn là*, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, gắn với các lợi thế về nguồn nguyên liệu nông, lâm nghiệp, thủy sản. Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, sở hữu trí tuệ cho doanh nghiệp. Phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề, nâng cao chất lượng hàng hoá, đáp ứng yêu cầu của thị trường.

*Năm là*, đẩy mạnh các hoạt động đưa hàng Việt về nông thôn, thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Tăng cường xúc tiến thương mại, phát triển thị trường xuất khẩu, bao gồm cả thị trường truyền thống và các thị trường có sức mua tiềm năng cao; khuyến khích xuất khẩu các nhóm hàng, mặt hàng có khả năng cạnh tranh, thị trường

ổn định. Đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá du lịch, có chính sách, biện pháp hiệu quả thu hút khách du lịch, phát triển đa dạng hoá các loại hình du lịch có thể mạnh của địa phương.

Sáu là, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng. Triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Trên đây, là những nét cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh quý 1 năm 2017./.

**Nơi nhận:**

- Vụ Tổng hợp, Vụ TKQG (TCTK);
- VP Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Sở Công thương;
- Báo Trà Vinh;
- UBND huyện-thành phố;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng VPC;
- Chi cục Thống kê huyện, thành phố;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử Cục;
- Lưu.



**Trương Tiến Dũng**



## 1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 3 năm 2018

	Thực hiện cùng kỳ năm 2017	Ước thực hiện kỳ báo cáo năm 2018	Kỳ báo cáo năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
<b>I. Nông nghiệp</b>			
<b>Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa Mùa 2018	2.366,9	1.697,2	71,71
Lúa Đông Xuân 2018	59.915,5	66.417,6	110,85
<b>Các loại cây màu vụ Đông Xuân (Ha)</b>			
Bắp (ngô)	1.826,5	1.726,4	94,52
Khoai lang	484,2	478,2	98,77
Khoai mì (sắn)	271,0	255,6	94,33
Mía	2.062,6	1.594,4	77,30
Đậu phộng (lạc)	3.077,4	3.335,4	108,38
Lác (cói)	963,2	929,5	96,50
Rau các loại	10.726,1	10.915,4	101,76
<b>Diện tích thu hoạch lúa</b>			
Lúa Mùa 2018	2.366,9	1.697,2	71,71
Lúa Đông Xuân 2018	28.660,3	14.231,6	49,66
<b>Sản lượng thu hoạch lúa (Tấn)</b>			
<b>Lúa</b>			
Lúa Mùa 2018	10.704,7	7.352,8	68,69
Lúa Đông Xuân 2018	153.158,1	82.937,0	54,15
<b>II. Thủy sản</b>			
<b>Sản lượng thủy sản ( Tấn)</b>			
<b>Nuôi trồng</b>			
Tôm các loại	3.256,0	5.196,1	159,58
Cá các loại	10.773,0	8.672,5	80,50
Thủy sản khác	889,0	582,1	65,48
<b>Khai thác thủy sản</b>			
Tôm các loại	2.402,1	3.015,6	125,54
Cá các loại	7.264,2	7.362,0	101,35
Thủy sản khác	5.414,8	6.088,1	112,43

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	<i>Đơn vị tính: %</i>		
	Tháng 3 năm 2018 so với tháng 02 năm 2018	Tháng 3 năm 2018 so với tháng 3 năm 2017	Chỉ số cộng dồn 3 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017
<b>Toàn ngành</b>	<b>207,21</b>	<b>147,27</b>	<b>113,28</b>
Phân theo ngành kinh tế			
<b>Công nghiệp khai khoáng</b>	<b>117,95</b>	<b>24,85</b>	<b>29,69</b>
<b>Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>120,68</b>	<b>88,55</b>	<b>91,19</b>
Sản xuất chế biến thực phẩm	138,30	127,90	126,21
Sản xuất đồ uống	98,09	120,51	118,23
Dệt	111,92	110,67	110,89
Sản xuất trang phục	113,72	98,33	108,65
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	110,87	67,66	67,89
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	112,72	68,18	73,53
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	133,78	106,28	128,54
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	108,29	91,53	91,66
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	105,99	110,69	72,20
Sản xuất thiết bị điện	131,76	89,30	111,96
<b>Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>	<b>262,11</b>	<b>181,41</b>	<b>126,27</b>
<b>Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>104,85</b>	<b>118,32</b>	<b>114,62</b>
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,71	126,90	121,86
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	105,21	101,21	99,57



### 3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 02 năm 2018	Ước tính tháng 3 năm 2018	Ước tính quý 1 năm 2018	Tháng 3/2018 so với tháng 3/2017 (%)	Quý 1 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
<b>Tên sản phẩm</b>						
Tôm đông lạnh	Tấn	507	633	1.797	149,97	177,38
Gạo xay sát, đã hoặc chưa đánh bóng	"	15.170	17.953	49.362	163,59	141,07
Đường RS	"	2.190	8.278	13.077	109,53	79,95
Nước tinh khiết	1000 lít	4.074	4.243	12.497	101,65	100,55
Xơ dừa	Tấn	904	1.009	2.862	100,86	104,47
Túi xách	1000 cái	214	332	805	106,41	120,69
Giày, dép bằng da	1000 đôi	2.061	2.164	7.135	63,08	64,19
Các bộ phận của giày, dép bằng da	1000 đôi	307	322	1.538	71,24	36,26
Cacbon hoạt tính	Tấn	409	450	1.249	92,02	97,74
Thuốc chứa penicillin hoặc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	12	15	44	106,91	118,11
Dược phẩm chứa hoocmôn nhưng không chứa kháng sinh dạng viên	"	47	66	187	105,99	134,23
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M <sup>3</sup>	2.831	3.800	12.438	73,73	95,53
Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	1000 chiếc	332	437	1.344	89,29	112,02
Điện sản xuất	Triệu Kwh	520	1.400	2.710	183,76	126,97
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	67	70	213	119,74	119,74
Nước không uống được	1000 m <sup>3</sup>	1.722	1.768	5.407	101,73	105,17

#### 4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Thực hiện tháng 02 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính quý 1 năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 3/2018 so với tháng 3/2017 (%)	Quý 1 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>66.091</b>	<b>100.461</b>	<b>264.825</b>	<b>102,33</b>	<b>81,33</b>
<b>Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh</b>	<b>55.328</b>	<b>76.685</b>	<b>215.215</b>	<b>113,14</b>	<b>92,57</b>
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	17.399	18.167	44.501	134,79	76,81
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>3.442</i>	<i>1.721</i>	<i>5.163</i>	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	24.187	30.078	70.233	111,52	89,80
Vốn nước ngoài ( ODA )	-	14.070	42.209	82,50	72,86
Vốn xổ số kiến thiết	13.742	14.370	53.109	139,80	138,24
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện</b>	<b>10.763</b>	<b>23.776</b>	<b>49.610</b>	<b>78,22</b>	<b>53,28</b>
Vốn cân đối ngân sách huyện	7.942	13.132	27.375	97,04	85,42
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>237</i>	-	<i>757</i>	-	<i>57,13</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2.821	10.644	22.235	67,99	39,10
Vốn khác	-	-	-	-	-
<b>Vốn ngân sách nhà nước cấp xã</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-



## 5. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn

	Thực hiện quý 1 năm 2017 (Triệu đồng)	Ước tính quý 1 năm 2018 (Triệu đồng)	Quý 1 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>3.405.079</b>	<b>3.896.802</b>	<b>114,44</b>
<b>Phân theo nguồn vốn</b>			
<b>1. Vốn Nhà nước trên địa bàn</b>	<b>1.999.474</b>	<b>2.486.732</b>	<b>124,37</b>
- Vốn ngân sách Nhà nước	328.155	300.481	91,57
+ Ngân sách trung ương	2.556	40.819	1.596,99
+ Ngân sách địa phương	325.599	259.662	79,75
- Trái phiếu Chính phủ	-	3.923	-
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển	19.973	31.329	156,86
- Vốn vay từ các nguồn khác	1.593.332	2.147.431	134,78
- Vốn tự có của doanh nghiệp Nhà nước	18.099	3.568	19,71
- Vốn khác	39.915	-	-
<b>2. Vốn ngoài Nhà nước</b>	<b>1.372.621</b>	<b>1.343.756</b>	<b>97,90</b>
<b>3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</b>	<b>32.984</b>	<b>66.314</b>	<b>201,05</b>
<b>Phân theo khoản mục đầu tư</b>			
<b>1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản</b>	<b>2.986.882</b>	<b>3.476.224</b>	<b>116,38</b>
- Xây dựng và lắp đặt	1.559.698	1.869.640	119,87
- Máy móc, thiết bị	1.360.329	1.549.934	113,94
- Khác	66.855	56.650	84,74
<b>2. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XD/CB</b>	<b>239.921</b>	<b>206.943</b>	<b>86,25</b>
<b>3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ</b>	<b>155.715</b>	<b>148.545</b>	<b>95,40</b>
<b>4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động</b>	<b>12.576</b>	<b>39.969</b>	<b>317,82</b>
<b>5. Vốn đầu tư khác</b>	<b>9.985</b>	<b>25.120</b>	<b>251,58</b>

## 6. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Thực hiện tháng 02 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính quý 1 năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 3/2018 so với tháng 3/2017 (%)	Quý 1 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>2.162.699</b>	<b>2.061.990</b>	<b>6.647.481</b>	<b>110,81</b>	<b>115,85</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
Nhà nước	349.344	392.450	1.032.706	121,39	118,69
Ngoài Nhà nước	1.813.355	1.669.540	5.614.775	108,59	115,34
Tập thể	27	30	88	76,92	72,13
Tư nhân	376.807	369.243	1.201.759	122,71	124,45
Cá thể	1.436.521	1.300.268	4.412.927	105,15	113,09
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành hoạt động</b>					
Bán lẻ hàng hóa	1.503.460	1.386.887	4.607.104	112,68	116,47
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	301.417	282.621	996.465	87,88	107,20
Du lịch lữ hành	620	563	2.733	69,36	125,56
Dịch vụ khác	357.202	391.920	1.041.179	127,45	122,37



## 7. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện tháng 02 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính quý 1 năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 3/2018 so với tháng 3/2017 (%)	Quý 1 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>1.503.460</b>	<b>1.386.887</b>	<b>4.607.104</b>	<b>112,68</b>	<b>116,47</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>	1.503.460	1.386.887	4.607.104	112,68	108,36
Nhà nước	63.800	74.000	198.220	115,70	100,54
Ngoài Nhà nước	1.439.660	1.312.887	4.408.884	112,51	108,74
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<b>Phân theo nhóm hàng</b>					
Lương thực, thực phẩm	801.520	712.864	2.323.141	121,90	117,80
Hàng may mặc	89.279	76.584	265.159	108,38	117,87
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	178.996	168.144	549.066	118,12	119,27
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	18.645	20.460	73.128	87,98	108,98
Gỗ và vật liệu xây dựng	25.979	24.785	87.456	109,63	124,81
Ô tô các loại	1.088	1.018	3.479	-	-
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	81.597	77.165	276.035	99,97	118,27
Xăng, dầu các loại	93.372	101.359	346.825	69,35	85,87
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	13.355	13.620	44.681	105,41	90,08
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	76.144	75.169	216.474	190,25	190,05
Hàng hóa khác	105.666	99.683	362.856	101,38	114,57
Sửa chữa xe động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	17.820	16.038	58.806	122,71	135,42

## 8. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống

	Thực hiện tháng 02 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính quý 1 năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 3/2018 so với tháng 3/2017 (%)	Quý 1 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>301.417</b>	<b>282.621</b>	<b>996.465</b>	<b>87,88</b>	<b>107,20</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	301.417	282.621	996.465	87,88	107,20
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
Dịch vụ lưu trú	7.657	6.658	23.064	102,92	116,45
Dịch vụ ăn uống	293.760	275.963	973.401	87,57	107,00



## 9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 3 năm 2018

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với				Bình quân cùng kỳ
	Kỳ gốc 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>112,65</b>	<b>105,32</b>	<b>100,98</b>	<b>99,86</b>	<b>104,55</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,73	102,33	102,28	99,70	100,88
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	104,17	100,68	101,77	100,83	99,81
Thực phẩm	100,06	101,31	102,27	98,86	99,76
Ăn uống ngoài gia đình	124,48	107,40	102,45	101,64	105,95
Đồ uống và thuốc lá	108,53	101,59	100,00	100,00	101,59
May mặc, giày dép và mũ nón	124,20	109,77	100,00	100,00	109,77
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	109,70	111,21	100,00	99,97	109,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,69	101,74	100,00	100,00	101,74
Thuốc và dịch vụ y tế	261,12	115,87	100,00	100,00	115,87
Giao thông	92,65	104,60	101,39	99,37	105,25
Bưu chính viễn thông	104,12	103,65	100,00	100,00	103,65
Giáo dục	135,75	129,14	100,00	100,00	129,14
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,17	100,16	100,00	100,00	101,45
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,95	104,43	100,12	99,98	104,44
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>111,03</b>	<b>108,92</b>	<b>103,85</b>	<b>99,20</b>	<b>109,28</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>107,28</b>	<b>99,76</b>	<b>100,14</b>	<b>100,19</b>	<b>100,07</b>

## 9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 3 năm 2018

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với				Bình quân cùng kỳ
	Kỳ gốc 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>112,65</b>	<b>105,32</b>	<b>100,98</b>	<b>99,86</b>	<b>104,55</b>
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104,73	102,33	102,28	99,70	100,88
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	104,17	100,68	101,77	100,83	99,81
Thực phẩm	100,06	101,31	102,27	98,86	99,76
Ăn uống ngoài gia đình	124,48	107,40	102,45	101,64	105,95
Đồ uống và thuốc lá	108,53	101,59	100,00	100,00	101,59
May mặc, giày dép và mũ nón	124,20	109,77	100,00	100,00	109,77
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	109,70	111,21	100,00	99,97	109,25
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,69	101,74	100,00	100,00	101,74
Thuốc và dịch vụ y tế	261,12	115,87	100,00	100,00	115,87
Giao thông	92,65	104,60	101,39	99,37	105,25
Bưu chính viễn thông	104,12	103,65	100,00	100,00	103,65
Giáo dục	135,75	129,14	100,00	100,00	129,14
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,17	100,16	100,00	100,00	101,45
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,95	104,43	100,12	99,98	104,44
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>111,03</b>	<b>108,92</b>	<b>103,85</b>	<b>99,20</b>	<b>109,28</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>107,28</b>	<b>99,76</b>	<b>100,14</b>	<b>100,19</b>	<b>100,07</b>



## 10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện tháng 02 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 3 năm 2018 (Triệu đồng)	Ước tính quý 1 năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 3/2018 so với tháng 3/2017 (%)	Quý 1 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
<b>Tổng số</b>	<b>129.065</b>	<b>121.411</b>	<b>378.577</b>	<b>125,75</b>	<b>130,53</b>
Vận tải hành khách	49.859	47.145	158.479	103,68	117,39
Đường bộ	48.075	45.474	149.690	112,01	124,51
Đường thủy	1.784	1.671	8.788	34,30	59,45
Vận tải hàng hóa	78.581	73.674	218.262	145,83	142,39
Đường bộ	35.918	33.327	106.585	138,04	145,77
Đường thủy	42.663	40.347	111.677	152,95	139,30
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	625	592	1.837	107,00	105,69

## 11. Vận tải hành khách của địa phương

	Thực hiện tháng 02 năm 2018	Ước tính tháng 3 năm 2018	Ước tính quý 1 năm 2018	Tháng 3/2018 so với tháng 3/2017 (%)	Quý 1 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
<b>Vận chuyển hành khách</b> (Nghìn hành khách)	<b>2.014,6</b>	<b>1.530,2</b>	<b>5.793,0</b>	<b>83,97</b>	<b>105,51</b>
Đường bộ	1.553,9	1.099,5	4.491,3	76,06	103,23
Đường thủy	460,8	430,7	1.301,7	114,38	114,22
<b>Luân chuyển hành khách</b> (Triệu HK.Km)	<b>92,8</b>	<b>57,4</b>	<b>248,2</b>	<b>90,88</b>	<b>130,28</b>
Đường bộ	88,1	53,0	234,2	90,23	132,31
Đường thủy	4,7	4,4	14,0	99,35	103,73



## 12. Vận tải hàng hóa của địa phương

	Thực hiện tháng 02 năm 2018	Ước tính tháng 3 năm 2018	Ước tính quý 1 năm 2018	Tháng 3/2018 so với tháng 3/2017 (%)	Quý 1 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
<b>Vận chuyển hàng hóa (Nghìn tấn)</b>	<b>906,6</b>	<b>1.040,5</b>	<b>3.020,7</b>	<b>124,68</b>	<b>119,50</b>
Đường bộ	573,5	520,6	1.842,7	102,47	120,18
Đường thủy	333,1	520,0	1.178,0	159,24	118,46
<b>Luân chuyển hàng hóa (Triệu tấn.km)</b>	<b>72,3</b>	<b>94,7</b>	<b>251,3</b>	<b>142,87</b>	<b>125,08</b>
Đường bộ	23,0	21,5	80,9	109,86	136,61
Đường thủy	49,3	73,2	170,4	156,71	120,26

### 13. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Thực hiện quý 1 năm 2017 (Triệu đồng)	Ước tính quý 1 năm 2018 (Triệu đồng)	Quý 1 năm 2018	
			So với cùng kỳ năm 2017 (%)	So với dự toán năm 2018 (%)
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>605.003</b>	<b>813.409</b>	<b>134,45</b>	<b>23,60</b>
1. Thu từ kinh tế quốc doanh	70.635	61.478	87,04	6,42
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	15.964	38.704	242,45	24,97
3. Thu từ khu vực CTN - ngoài quốc doanh	58.118	58.103	99,97	14,71
4. Thuế thu nhập cá nhân	45.781	53.865	117,66	19,95
5. Thuế bảo vệ môi trường	52.834	40.083	75,87	14,85
6. Các loại phí, lệ phí	39.674	40.341	101,68	18,76
<i>Trong đó lệ phí trước bạ</i>	<i>14.235</i>	<i>22.553</i>	<i>158,43</i>	<i>18,04</i>
8. Các khoản thu về nhà đất	32.704	17.548	53,66	12,10
9. Thu xổ số kiến thiết	210.694	489.157	232,16	57,55
10. Thu khác	78.600	14.130	17,98	7,48
<b>II. Tạm thu ngân sách</b>	-	<b>7.754</b>	-	-
<b>III. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	-	<b>-16.469</b>	-	-
<b>IV. Thu chuyển nguồn</b>	<b>153.016</b>	-	-	-
<b>V. Thu viện trợ</b>	-	-	-	-
<b>VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>738.728</b>	<b>1.925.074</b>	<b>260,59</b>	<b>34,52</b>
<b>VII. Thu từ ngân sách cấp dưới</b>	<b>283</b>	<b>382</b>	<b>135,22</b>	-
<b>VIII. Thu từ nguồn kết dư</b>	-	-	-	-
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>1.497.030</b>	<b>2.730.150</b>	<b>182,37</b>	<b>30,00</b>



## 14. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Thực hiện quý 1 năm 2017 (Triệu đồng)	Ước tính quý 1 năm 2018 (Triệu đồng)	Quý 1 năm 2018	
			So với cùng kỳ năm 2017 (%)	So với dự toán năm 2018 (%)
<b>A. CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>1.570.117</b>	<b>1.060.765</b>	<b>67,56</b>	<b>15,50</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>772.606</b>	<b>179.428</b>	<b>23,22</b>	<b>11,37</b>
<b>II. Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay</b>	-	-	-	-
<b>III. Chi thường xuyên</b>	<b>797.511</b>	<b>881.337</b>	<b>110,51</b>	<b>17,51</b>
1. Chi quốc phòng	21.404	25.776	120,43	45,11
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	7.842	9.377	119,57	29,41
3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	403.940	450.222	111,46	20,06
4. Chi khoa học và công nghệ	12.983	977	7,53	2,82
5. Chi y tế, dân số và gia đình	41.378	33.201	80,24	5,75
6. Chi văn hóa thông tin	8.236	7.189	87,29	17,80
7. Chi phát thanh, truyền hình	3.462	3.866	111,67	21,60
8. Chi thể dục thể thao	-	1.736	-	18,62
9. Chi bảo vệ môi trường	1.085	5.418	499,35	8,82
10. Chi các hoạt động kinh tế	20.217	32.336	159,94	5,24
11. Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	220.254	245.224	111,34	27,32
12. Chi bảo đảm xã hội	47.506	54.115	113,91	27,08
13. Chi thường xuyên khác	9.204	11.900	129,29	35,65
14. Chi hỗ trợ các chế độ chính sách khác	-	-	-	-
<b>IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	-	-	-	-
<b>V. Dự phòng ngân sách</b>	-	-	-	-
<b>VI. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	-	-	-	-
<b>B. CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP</b>	-	-	-	-
1. Chương trình MTQG	-	-	-	-
2. Cho chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	-
<b>C. CHI CÁC NHIỆM VỤ KHÁC</b>	-	-	-	-
<b>D. CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	-	<b>382</b>	-	-
<b>E. CÁC KHOẢN CHI KHÁC (TẠM CHI, CHƯA CÓ CHỈ TIÊU CỤ THỂ)</b>	-	<b>12.848</b>	-	-
<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>1.570.117</b>	<b>1.073.995</b>	<b>68,40</b>	<b>12,18</b>

## 15. Trật tự, an toàn xã hội

(Tính đến ngày 15 hàng tháng)

	Thực hiện tháng 02 năm 2018	Thực hiện tháng 3 năm 2018	Thực hiện quý 1 năm 2018	Tháng 3 năm 2018 so với tháng 3 năm 2017 (%)	Quý 1 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
<b>Tai nạn giao thông</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	6	8	22	160,00	88,00
Đường bộ	6	8	22	160,00	88,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	4	7	17	175,00	80,95
Đường bộ	4	7	17	175,00	80,95
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	2	5	15	250,00	88,24
Đường bộ	2	5	15	250,00	88,24
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	2	4	100,00	100,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	60	1.000	1.060	256,41	270,41